UBND HUYỆN PHƯỚC SƠN **Biểu số 88/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 51/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 của UBND huyện Phước Sơn)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng số	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi khác
				Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng											
A	B	1	2	3	4	5=3+4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	**231.202,6**	**46.399,1**	**143.288,9**	**1.159,6**	**144.448,5**	**359,0**		**2.726,9**	**2.411,9**	**500,0**	**17.176,0**	**11.054,2**	**90,0**	**4.487,0**	**1.550,0**	
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	8.584,5	8.434,5			-	150,0										
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.525,9	2.475,9			-							50,0				
3	Phòng Nội vụ	2.875,6	2.875,6			-											
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	19.243,6	1.858,6			-	209,0					17.176,0					
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	3.415,8	1.355,8			-							2.060,0				
6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.140,4	2.055,4			-							1.075,0	10,0			
7	Phòng Tư pháp	1.058,5	1.058,5			-											
8	Thanh tra huyện	959,3	959,3			-											
9	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.395,2	1.395,2			-											
10	Phòng Tài nguyên - Môi trường	4.402,8	1.472,8			-							2.650,0	80,0		200,0	
11	Phòng Giáo dục - Đào tạo	2.716,0	2.066,0	650		650											
12	Phòng Dân tộc	1.170,3	1.170,3			-											
13	Ban Chỉ huy quân sự huyện	4.487,0				-									4.487,0		
14	Công an huyện	1.350,0				-										1.350,0	
15	Văn phòng Huyện ủy	12.261,8	12.261,8			-											
16	Văn phòng Ủy ban MTTQ VN huyện	1.897,9	1.897,9			-											
17	Hội Nông dân	1.272,3	1.272,3		-	-											
18	Huyện đoàn	780,4	780,4			-											
19	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.274,3	1.274,3			-											
20	Hội Cựu chiến binh	934,5	934,5			-											
21	Hội Khuyến học	180,0	180,0			-											

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng số	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi khác
				Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng											
22	Hội Cựu thanh niên xung phong	180,0	180,0			-											
23	Hội Chữ thập đỏ	260,0	260,0			-											
24	Hội Người cao tuổi	180,0	180,0			-											
25	Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp	2.991,2			-	-							2.991,2				
26	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình	6.638,8				-			2.726,9	2.411,9	500,0		1.000,0				
27	Ban Quản lý rừng phòng hộ	1.228,0				-							1.228,0				
28	Ban Quản lý DA ĐTXD và PTQĐ huyện					-											
29	Trung tâm chính trị	1.159,6			1.160	1.160											
30	Ban An toàn giao thông huyện					-											
31	Trường Mầm non Ánh Hồng	6.490,2		6.490,2		6.490,2											
32	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	4.147,2		4.147,2		4.147,2											
33	Trường Mẫu giáo Họa My	2.532,2		2.532,2		2.532,2											
34	Trường Mẫu giáo liên xã Kim - Thành - Lộc	4.739,6		4.739,6		4.739,6											
35	Trường Mẫu giáo liên xã Chánh Công	3.583,8		3.583,8		3.583,8											
36	Trường Mẫu giáo liên xã Năng Mỹ	3.988,8		3.988,8		3.988,8											
37	Trường Mẫu giáo liên xã Hiệp Hòa	4.353,8		4.353,8		4.353,8											
38	Trường THLX Chánh Công	10.365,3		10.365,3		10.365,3											
39	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	13.689,8		13.689,8		13.689,8											
40	Trường PTDTBT TH&THCS Phước Lộc	4.805,5		4.805,5		4.805,5											
41	Trường TH&THCS Phước Thành	7.110,0		7.110,0		7.110,0											
42	Trường PTDTBT TH&THCS Phước Kim	6.218,4		6.218,4		6.218,4											
43	Trường PTDTBT THCS Phước Chánh	5.953,2		5.953,2		5.953,2											

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng số	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi khác
				Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng											
44	Trường TH&THCS Phước Mỹ	9.741,6		9.741,6		9.741,6											
45	Trường TH&THCS Phước Năng	11.087,8		11.087,8		11.087,8											
46	Trường THCS Lý Tự Trọng	10.463,2		10.463,2		10.463,2											
47	Trường TH&THCS Kim Đồng	11.992,9		11.992,9		11.992,9											
48	Trường TH&THCS Võ Thị Sáu	5.165,2		5.165,2		5.165,2											
49	Trường TH&THCS Phước Hòa	7.061,2		7.061,2		7.061,2											
50	Trường TH&THCS Phước Hiệp	9.149,2		9.149,2		9.149,2											